

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, sữa (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Ông Jung Woo Lee	Thành viên
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60820469/22007223-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Đình Anh Thư
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4635-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		717.590.458.112	841.532.625.962
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	112.811.737.101	403.522.192.255
111	1. Tiền		93.811.737.101	306.922.192.255
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	96.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		97.438.671.054	133.326.721.732
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(1.374.668.772)	(1.979.543.094)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	94.194.595.000	130.687.520.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	348.649.851.196	152.453.251.292
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		213.384.888.048	134.522.947.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		114.554.828.399	1.436.586.599
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		29.159.073.944	21.931.768.447
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.448.939.195)	(5.438.050.934)
140	IV. Hàng tồn kho	7	126.216.676.633	116.077.819.258
141	1. Hàng tồn kho		130.864.135.243	119.019.919.369
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.647.458.610)	(2.942.100.111)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.473.522.128	36.152.641.425
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4.653.972.055	5.599.768.455
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	25.445.102.394	30.235.505.381
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	2.374.447.679	317.367.589
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		825.511.717.941	728.915.708.369
220	I. Tài sản cố định		474.719.197.057	192.505.155.285
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	471.669.719.726	189.932.474.522
222	Nguyên giá		1.044.515.642.993	689.526.553.879
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(572.845.923.267)	(499.594.079.357)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.049.477.331	2.572.680.763
228	Nguyên giá		11.349.805.943	9.910.286.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.300.328.612)	(7.337.606.180)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.450.489.091	370.513.998.729
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.450.489.091	370.513.998.729
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		200.000.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	200.000.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		148.342.031.793	165.896.554.355
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	143.676.611.984	162.066.005.157
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	4.665.419.809	3.830.549.198
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.543.102.176.053	1.570.448.334.331

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		447.380.119.508	566.570.957.632
310	I. Nợ ngắn hạn		430.844.581.582	548.163.424.871
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	115.909.436.694	225.392.453.759
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	21.282.070.778	178.119.635.315
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.404.737.907	28.856.349.096
314	4. Phải trả người lao động	14	6.462.269.284	7.262.432.298
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	82.324.754.376	97.857.243.132
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.664.976.689	4.790.816.417
320	7. Vay ngắn hạn	16	182.458.869.605	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	7.337.466.249	5.884.494.854
330	II. Nợ dài hạn		16.535.537.926	18.407.532.761
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	3.489.077.272	3.846.927.272
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	13.046.460.654	14.560.605.489
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.095.722.056.545	1.003.877.376.699
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.095.722.056.545	1.003.877.376.699
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		542.830.667.221	452.168.025.639
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.956.985.973	94.774.947.709
421a	- Lợi nhuận phân phối thừa đến cuối năm trước		(659.411.851)	(659.411.851)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		96.616.397.824	95.434.359.560
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.543.102.176.053	1.570.448.334.331



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Phụ trách Kế toán



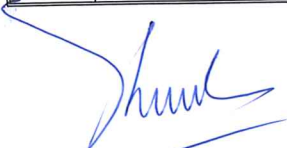
Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng	20.1	1.228.762.996.367	1.513.816.363.359
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(10.206.668.241)	(10.255.125.040)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.218.556.328.126	1.503.561.238.319
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(889.301.451.589)	(1.019.916.536.412)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		329.254.876.537	483.644.701.907
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	24.488.490.348	19.814.936.319
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	(7.260.732.106) (5.293.827.950)	(1.769.899.272) -
25	8. Chi phí bán hàng	23	(237.326.460.993)	(321.268.951.325)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(80.789.467.262)	(70.341.754.848)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.366.706.524	110.079.032.781
31	11. Thu nhập khác	25	97.421.443.406	11.261.771.012
32	12. Chi phí khác	25	(2.938.754.298)	(798.992.720)
40	13. Lợi nhuận khác	25	94.482.689.108	10.462.778.292
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		122.849.395.632	120.541.811.073
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(27.067.868.419)	(25.583.425.425)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	834.870.611	475.973.912
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		96.616.397.824	95.434.359.560
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		96.616.397.824	95.434.359.560
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	5.952	5.879
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	5.952	5.879


Đinh Thị Thu Vân
Người lập


Đinh Thị Thu Vân
Phụ trách Kế toán


Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		122.849.395.632	120.541.811.073
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	74.544.465.222	39.889.832.995
03	Các khoản dự phòng		2.597.227.603	270.522.706
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		182.213.115	168.829.663
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(101.349.486.275)	(18.364.188.754)
06	Chi phí lãi vay	22	5.293.827.950	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		104.117.643.247	142.506.807.683
09	Tăng các khoản phải thu		(189.032.036.858)	(24.805.711.495)
10	Tăng hàng tồn kho		(11.844.215.874)	(14.343.846.085)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(274.690.628.252)	229.372.797.685
12	Tăng chi phí trả trước		(4.540.923.118)	(147.151.841)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.293.827.950)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(38.478.899.639)	(25.489.264.730)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.581.701.501)	(8.397.004.052)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(424.344.589.945)	298.696.627.165
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.940.909.091)	(260.091.608.158)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		101.800.507.500	664.876.508
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(209.000.000.000)	-
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		45.492.925.000	44.312.480.000
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		14.958.274.638	19.908.894.171
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(48.689.201.953)	(195.205.357.479)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	382.442.938.605	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(199.984.069.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		182.458.869.605	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(290.574.922.293)	103.491.269.686
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		403.522.192.255	299.811.739.215
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(135.532.861)	219.183.354
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	112.811.737.101	403.522.192.255



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.112 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.354).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm 5 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Địa điểm	Tỷ lệ biểu quyết	
			Số cuối năm (%)	Số đầu năm (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (“Bibica Miền Đông”)	Đang hoạt động	Bình Dương	100	100
(2) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây (“Bibica Miền Tây”)	Đang hoạt động	Long An	100	100
(3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa (“Bibica Biên Hòa”)	Trước hoạt động	Đồng Nai	100	100
(4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội (“Bibica Hà Nội”)	Đang hoạt động	Hà Nội	100	100
(5) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (“Bibica Miền Bắc”)	Trước hoạt động	Hưng Yên	100	100

Hoạt động đăng ký của các công ty con nêu trên là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bibica ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất dài hạn.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Khoản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong năm theo thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 31 tháng 8 năm 2009 đến ngày 31 tháng 8 năm 2049.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy của Bibica Hà Nội tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam trong thời hạn 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027 và khu đất nơi nhà máy của Bibica Miền Tây tọa lạc tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam trong thời hạn 43 năm từ ngày 1 tháng 8 năm 2018 đến ngày 25 tháng 3 năm 2061. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau :

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận báo cáo cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	35.495.246	114.526.226
Tiền gửi ngân hàng	93.776.241.855	306.807.666.029
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	96.600.000.000
TỔNG CỘNG	112.811.737.101	403.522.192.255

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi 4,7%/năm.

Công ty Cổ phần Bibica

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm				VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đệ Thành	90.771	2.305.557.332	(1.170.919.832)	1.134.637.500	90.771	2.305.557.333	(1.080.148.833)	1.225.408.500	
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.755	-	1.066.176.000	44.424	975.259.756	(371.093.356)	604.166.400	
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	-	746.550.000	15.750	684.881.000	(182.456.000)	502.425.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	41.380	487.959.001	(203.678.401)	284.280.600	41.380	487.959.002	(345.611.802)	142.347.200	
Các khoản đầu tư khác	11.485	165.087.738	(70.539)	531.604.590	11.485	165.087.735	(233.103)	164.854.632	
TỔNG CỘNG	203.810	4.618.744.826	(1.374.668.772)	3.763.248.690	203.810	4.618.744.826	(1.979.543.094)	2.639.201.732	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	94.194.595.000	94.194.595.000	130.687.520.000	130.687.520.000
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	294.194.595.000	294.194.595.000	130.687.520.000	130.687.520.000

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 5,7 – 6,8%/năm.

(**) Đây là trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc sáu (6) năm và hưởng lãi suất 7,3% một năm.

Các trái phiếu này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay được trình bày ở Thuyết minh số 16.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	213.384.888.048	134.522.947.180
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	158.208.928.046	27.041.577.449
<i>Các bên khác</i>	55.175.960.002	107.481.369.731
Trả trước cho người bán ngắn hạn	114.554.828.399	1.436.586.599
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đối tác doanh nghiệp</i>	103.000.000.000	-
<i>Tanis Confectionery B.V.</i>	8.978.605.300	-
<i>Khác</i>	2.576.223.099	1.436.586.599
Phải thu ngắn hạn khác	29.159.073.944	21.931.768.447
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	11.539.351.563	4.050.542.899
<i>Kí quỹ</i>	5.095.420.000	5.093.420.000
<i>Thuế GTGT tạm nộp (*)</i>	5.069.685.582	5.069.685.582
<i>Phạt chậm nộp đang chờ xử lý</i>	936.911.745	936.911.745
<i>Khác</i>	6.517.705.054	6.781.208.221
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.448.939.195)	(5.438.050.934)
GIÁ TRỊ THUẦN	348.649.851.196	152.453.251.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Số dư này thể hiện khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") bị truy thu đã nộp cho Cơ quan thuế theo Biên bản Kiểm tra thuế ngày 28 tháng 1 năm 2019 và Quyết định Số 5796/QĐ-CT-KT6 ngày 31 tháng 1 năm 2019 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về kết quả quyết toán thuế của Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica cho các năm tài chính 2016 và 2017. Khoản này phát sinh liên quan đến các sản phẩm và hàng hóa dùng để khuyến mại của Nhà máy, mà theo Cơ quan thuế, là không thuộc đối tượng được xác định giá tính thuế bằng không (0).

Nhóm Công ty đã gửi Công văn số 12/2020/BBC ngày 14 tháng 9 năm 2020 đến Cục thuế Thành phố Hà Nội để xin ý kiến về việc xuất hóa đơn điều chỉnh giá tính thuế cho hàng hóa dùng để khuyến mại nêu trên với thuế suất thuế GTGT là 10%. Theo Công văn trả lời số 3457/CTHN-TTHT của Cục thuế Thành phố Hà Nội ngày 27 tháng 1 năm 2021, Nhà máy đã được hướng dẫn lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế đã nộp theo quy định tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14. Theo đó, Nhóm Công ty đã hạch toán như khoản trả trước thuế GTGT tại ngày báo cáo.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.438.050.934	4.482.393.140
Dự phòng trích lập trong năm	3.010.888.261	955.657.794
Số cuối năm	<u>8.448.939.195</u>	<u>5.438.050.934</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm, hàng hóa	63.567.168.621	(708.769.129)	58.101.632.306	-
Nguyên liệu, vật liệu	54.870.326.131	(3.268.961.339)	53.192.313.187	(2.345.322.631)
Công cụ, dụng cụ	8.793.997.801	(669.728.142)	4.175.354.843	(596.777.480)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.632.642.690	-	3.550.619.033	-
TỔNG CỘNG	<u>130.864.135.243</u>	<u>(4.647.458.610)</u>	<u>119.019.919.369</u>	<u>(2.942.100.111)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.942.100.111	3.549.329.501
Dự phòng trích lập trong năm	1.888.779.182	249.080.308
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(183.420.683)	(856.309.698)
Số cuối năm	<u>4.647.458.610</u>	<u>2.942.100.111</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	4.653.972.055	5.599.768.455
Công cụ và dụng cụ	3.393.797.256	4.260.908.839
Chi phí khác	1.260.174.799	1.338.859.616
Dài hạn	143.676.611.984	162.066.005.157
Trả trước tiền thuê đất	123.102.650.433	146.529.057.317
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	12.721.718.324	6.642.260.738
Công cụ và dụng cụ	5.830.411.303	6.706.603.379
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.458.470.676	2.000.370.693
Khác	563.361.248	187.713.030
TỔNG CỘNG	<u>148.330.584.039</u>	<u>167.665.773.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	135.289.072.790	526.941.825.233	15.165.359.405	11.946.601.292	183.695.159	689.526.553.879
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	109.795.921.409	238.553.747.239	1.308.048.000	2.845.270.140	1.837.993.042	354.340.979.830
Mua mới	-	978.008.164	-	-	-	978.008.164
Xóa sổ	-	(329.898.880)	-	-	-	(329.898.880)
Số cuối năm	245.084.994.199	766.143.681.756	16.473.407.405	14.791.871.432	2.021.688.201	1.044.515.642.993
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	74.693.880.733	234.960.860.323	8.658.522.552	9.939.972.368	140.595.159	328.393.831.135
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	83.371.195.833	394.696.319.114	10.201.099.020	11.145.062.599	180.402.791	499.594.079.357
Khấu hao trong năm	13.486.922.239	58.274.331.425	1.035.586.267	479.983.390	304.919.469	73.581.742.790
Xóa sổ	-	(329.898.880)	-	-	-	(329.898.880)
Số cuối năm	96.858.118.072	452.640.751.659	11.236.685.287	11.625.045.989	485.322.260	572.845.923.267
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	51.917.876.957	132.245.506.119	4.964.260.385	801.538.693	3.292.368	189.932.474.522
Số cuối năm	148.226.876.127	313.502.930.097	5.236.722.118	3.166.825.443	1.536.365.941	471.669.719.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	256.080.000	9.654.206.943	9.910.286.943
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.439.519.000	1.439.519.000
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>11.093.725.943</u>	<u>11.349.805.943</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.309.336.785	3.309.336.785
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	7.337.606.180	7.337.606.180
Hao mòn trong năm	-	962.722.432	962.722.432
Số cuối năm	-	<u>8.300.328.612</u>	<u>8.300.328.612</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>256.080.000</u>	<u>2.316.600.763</u>	<u>2.572.680.763</u>
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>2.793.397.331</u>	<u>3.049.477.331</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng nhà xưởng tại Bibica Miền Tây	-	364.646.365.599
Khác	<u>2.450.489.091</u>	<u>5.867.633.130</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.450.489.091</u>	<u>370.513.998.729</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các đối tượng khác:	83.936.612.217	169.326.685.769
<i>Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa</i>	8.236.898.250	9.074.730.000
<i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>	6.123.362.300	4.536.490.750
<i>Công ty TNHH Bao bì Nhựa Thành Phú</i>	5.557.359.044	5.847.690.686
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng</i>		
<i>Thương mại Đại Dững</i>	-	18.007.729.539
<i>Khác</i>	64.018.992.623	131.860.044.794
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>31.972.824.477</u>	<u>56.065.767.990</u>
TỔNG CỘNG	<u>115.909.436.694</u>	<u>225.392.453.759</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các đối tượng khác trả tiền trước ngắn hạn	7.672.415.845	103.824.881.372
<i>Công ty TNHH DSM Việt Nam</i>	-	48.366.564.324
<i>Công ty CP Dệt Công nghiệp Hà Nội</i>	-	45.820.955.676
<i>Khác</i>	7.672.415.845	9.637.361.372
Các biên liên quan trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 28)	<u>13.609.654.933</u>	<u>74.294.753.943</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.282.070.778</u>	<u>178.119.635.315</u>

14. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(14.760.197.883)	114.555.378.246	(119.544.035.665)	(19.748.855.302)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.303.225.084	27.067.868.419	(38.478.899.639)	1.892.193.864
Thuế thu nhập cá nhân	(239.551.075)	3.057.219.949	(3.375.819.602)	(558.150.728)
Khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>(1.696.523.874)</u>	<u>144.686.466.614</u>	<u>(161.404.754.906)</u>	<u>(18.414.812.166)</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	(30.235.505.381)			(25.445.102.394)
<i>Thuế nộp thừa</i>	(317.367.589)			(2.374.447.679)
<i>Thuế phải nộp</i>	28.856.349.096			9.404.737.907

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	51.348.682.124	48.363.046.282
Lương và thưởng nhân viên	15.879.665.149	18.599.047.308
Chi phí vận chuyển	8.428.058.026	17.367.616.547
Chi phí hoa hồng	4.932.712.274	3.646.340.826
Khác	1.735.636.803	9.881.192.169
TỔNG CỘNG	<u>82.324.754.376</u>	<u>97.857.243.132</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	<u>382.442.938.605</u>	<u>199.984.069.000</u>	<u>182.458.869.605</u>

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND		Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Gia Định	<u>182.458.869.605</u>	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2021 đến ngày 5 tháng 11 năm 2021	4,7 - 5,0	Trái phiếu BIDV (Thuyết minh số 5.2)

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Bibica

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Năm trước					
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	351.763.892.714	108.863.724.967	917.562.021.032
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	95.434.359.560	95.434.359.560
Phân phối quỹ	-	-	100.404.132.925	(100.404.132.925)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.476.156.841)	(5.476.156.841)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.642.847.052)	(3.642.847.052)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.726.583.351	452.168.025.639	94.774.947.709	1.003.877.376.699
Năm nay					
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	452.168.025.639	94.774.947.709	1.003.877.376.699
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	96.616.397.824	96.616.397.824
Phân phối quỹ	-	-	90.662.641.582	(90.662.641.582)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.771.717.978)	(4.771.717.978)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.726.583.351	542.830.667.221	95.956.985.973	1.095.722.056.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố và đã chi trả	-	-

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	15.420.782	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.420.782	15.420.782

19.4. Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	96.616.397.824	95.434.359.560
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(4.830.819.891)</u>	<u>(4.771.717.978)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	91.785.577.933	90.662.641.582
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>15.420.782</u>	<u>15.420.782</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND):		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.952	5.879
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.952	5.879

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	1.228.762.996.367	1.513.816.363.359
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.206.668.241)	(10.255.125.040)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(9.938.620.138)	(9.704.012.893)
Chiết khấu thương mại	(268.048.103)	(551.112.147)
Doanh thu thuần	<u>1.218.556.328.126</u>	<u>1.503.561.238.319</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	903.480.393.427	828.060.828.636
Doanh thu đối với bên khác	315.075.934.699	675.500.409.683

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	22.274.712.002	18.087.178.754
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.956.279.005	1.477.427.670
Khác	257.499.341	250.329.895
TỔNG CỘNG	<u>24.488.490.348</u>	<u>19.814.936.319</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	887.596.093.090	1.020.523.765.802
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.705.358.499	(607.229.390)
TỔNG CỘNG	<u>889.301.451.589</u>	<u>1.019.916.536.412</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.293.827.950	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(604.874.322)	(74.553.255)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.402.264.631	1.797.951.298
Khác	169.513.815	46.501.229
TỔNG CỘNG	<u>7.260.732.074</u>	<u>1.769.899.272</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	109.067.153.097	91.878.339.769
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	76.888.564.795	89.640.901.886
Chi phí vận chuyển	35.562.527.381	61.554.657.826
Chi phí nhân viên	13.758.713.436	75.152.901.134
Khác	2.049.502.284	3.042.150.710
TỔNG CỘNG	<u>237.326.460.993</u>	<u>321.268.951.325</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	40.165.672.220	43.256.595.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.386.396.155	14.423.162.875
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.607.212.886	4.028.600.201
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.275.000.873	-
Khác	12.355.185.128	8.633.396.085
TỔNG CỘNG	<u>80.789.467.262</u>	<u>70.341.754.848</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	97.421.443.406	11.261.771.012
Thu nhập từ bán tài sản cố định	78.902.402.973	100.340.000
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	14.612.542.233	8.157.153.879
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	977.658.825	810.253.863
Khác	2.928.839.375	2.194.023.270
Chi phí khác	2.938.754.298	798.992.720
Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.235.395.810	-
Khác	1.703.358.488	798.992.720
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>94.482.689.108</u>	<u>10.462.778.292</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	751.697.099.743	877.636.985.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.584.529.040	279.823.605.065
Chi phí nhân công	162.940.537.685	224.678.928.531
Chi phí khấu hao và hao mòn	57.021.705.659	39.889.832.995
TỔNG CỘNG	<u>1.233.243.872.127</u>	<u>1.422.029.351.747</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất bánh bông lan kem Hura của Bibica Miền Đông. Bibica Miền Đông có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm đầu hoạt động (2008) và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.101.513.370	25.917.796.357
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	(33.644.951)	(334.370.932)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(834.870.611)	(475.973.912)
TỔNG CỘNG	<u>26.232.997.808</u>	<u>25.107.451.513</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>122.849.395.632</u>	<u>120.541.811.073</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	24.569.879.126	24.108.362.215
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.127.349.273	135.216.128
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	368.784.600	243.000.000
Điều chỉnh thuế suất thấp hơn áp dụng cho Bibica Miền Đông	(1.400.289.084)	(882.449.831)
Chi phí chuyển nhượng đất được trừ	(1.170.689.313)	-
Cổ tức nhận được	(34.474.260)	(27.958.560)
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	(33.644.951)	(334.370.932)
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại	2.806.082.417	1.865.652.493
Chi phí thuế TNDN	<u>26.232.997.808</u>	<u>25.107.451.513</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc	2.537.965.774	2.865.366.317	(327.400.543)	(98.291.816)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(36.442.623)	8.424.651	(44.867.274)	(73.502.110)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.899.371.339	692.232.911	1.207.138.428	647.767.838
TỔNG CỘNG	4.665.419.809	3.830.549.198	834.870.611	475.973.912

27.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 22.475.420.911 VND (31 tháng 12 năm 2019: 8.448.028.425 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020
<i>Bibica Miền Tây</i>					
2019 (*)	2024	7.743.332.218	-	-	7.743.332.218
2020 (*)	2025	9.923.757.598	-	-	9.923.757.598
<i>Bibica Miền Đông</i>					
2020 (*)	2025	4.103.634.888	-	-	4.103.634.888
<i>Bibica Miền Bắc</i>					
2018 (*)	2023	290.455.274	-	-	290.455.274
2019 (*)	2024	414.240.933	-	-	414.240.933
TỔNG CỘNG		22.475.420.911	-	-	22.475.420.911

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nêu trên do tại thời điểm này, Nhóm Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế của các công ty con trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	23.017.644.384
		Bán hàng hóa	218.278.864	48.146.802.973
		Nhận hỗ trợ bán hàng	30.036.030	7.732.800.087
Công ty Phân phối Hàng tiêu Dùng PAN ("PAN CG")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	885.590.395.805	765.608.654.937
		Mua dịch vụ	131.739.633.732	120.119.871.391
Lotte Confectionary Co., Ltd. ("Lotte")	Cổ đồng chính	Bán hàng hóa	-	1.424.065.295
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN Food Manufacturing")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	99.534.962.814	93.052.978.641
		Bán hàng hóa	17.671.718.758	12.881.305.431
		Nhận hỗ trợ bán hàng	14.582.506.203	424.353.792
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất khẩu Long An ("LAF")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	2.217.932.980	6.019.627.533

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Note 6)</i>				
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	139.779.004.114	13.095.866.705
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	17.439.289.463	3.017.568.035
Lotte	Cổ đồng chính	Bán hàng hóa	987.532.469	1.427.439.738
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	3.102.000	9.500.702.971
			<u>158.208.928.046</u>	<u>27.041.577.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải trả người bán ngắn hạn (Note 12)					
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	15.496.073.614	20.466.580.720	
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	16.427.750.863	29.896.399.361	
LAF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	49.000.000	1.535.291.910	
PAN Food	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	4.167.495.999	
			31.972.824.477	56.065.767.990	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Note 13)					
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	13.608.554.933	-	
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.100.000	5.561.661.291	
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	68.733.092.652	
			13.609.654.933	74.294.753.943	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

				VND	
Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước		
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	1.008.917.546	1.753.586.189		
Ông Jung Woo Le	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	315.000.000	255.000.000		
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên HĐQT	315.000.000	255.000.000		
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT	315.000.000	255.000.000		
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên HĐQT	315.000.000	255.000.000		
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	424.315.503	-		
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	512.665.589	775.566.718		
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	-	802.374.420		
Ông Vũ Cường	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")	176.400.000	198.000.000		
Ông Hur Jin Kook	Thành viên BKS	88.200.000	99.000.000		
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên BKS	381.476.500	444.541.337		
TỔNG CỘNG		3.851.975.138	5.093.068.664		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.384.915.226	1.030.987.888
Từ 1 năm đến 5 năm	5.539.660.904	1.761.763.200
Trên 5 năm	<u>43.766.092.832</u>	<u>13.307.305.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.690.668.962</u>	<u>16.100.056.588</u>

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 6, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Phụ trách Kế toán




Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2021